

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-PT

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

*V/v Tranh chấp tài sản của nam nữ
chung sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn*

**NHÂN DANH
NÚ' CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Giáp;

Các Thẩm phán: Ông Đinh Xuân Tuấn;

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- T ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy, T ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2021/TLPT-HNGĐ ngày 23/12/2021 về “Tranh chấp chia tài sản sau K ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết Đ đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2022/QĐPT-HNGĐ 23 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1972 (có mặt);

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn K, sinh năm 1974 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Luật sư Nguyễn Thị Phương D, Công ty Luật Tràng An - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Số H phố Đ, thị trấn H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1948 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

2. Chị Phạm Thị Đ, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

3. Chị Phạm Thị T, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 31 Lê Thiệt, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà

Năng.

4. Chị Phạm Thị U, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số B, Quốc lộ 1A, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

5. Anh Phạm Văn K1, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số M, đường Đ, phường T, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội D như sau:

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị C trình bày: Chị và anh Phạm Văn K được Tòa án giải quyết ly hôn năm 2018 nhưng chưa giải quyết tài sản chung. Chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

01 thửa đất có diện tích 200m² tại thôn Huề Đồng, xã Đ, huyện G, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 26/10/2000 mang tên hộ ông Phạm Văn K, nguồn gốc thửa đất do bố mẹ chồng cho hai vợ chồng từ trước năm 1998 trị giá 200 triệu đồng.

Thửa đất ao (liền kề với thửa đất ở) mua năm 2001 của cụ Nguyễn Văn Nguu với giá 02 triệu đồng. Thửa đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng vì anh chị chưa đi làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận. Từ K mua đến nay chị vẫn quản lý, sử dụng và không tranh chấp với ai. Chị đã san lấp ao thành đất liền và sử dụng để trồng rau, trồng cây ngắn ngày trên đó. Việc san lấp ao mẹ chồng chị là bà N biết và còn giúp chị san đất. Giá đất ao là 70.000 đồng/m².

Cả 02 thửa đất này không có lối đi nên chị yêu cầu Tòa án mở lối đi của thửa đất 200m² qua thửa đất của bà N. Tuy nhiên, ngày 02/10/2019 chị không đề nghị Tòa án mở lối đi nữa vì chị đã mở lối đi của thửa đất ra cánh đồng làng do hiện tại địa phương đã làm đường nương trong đồng giáp với thửa đất của chị nên chị đã có lối đi.

Tài sản trên 02 thửa đất gồm: 01 ngôi nhà trần giá trị còn lại theo biên bản Định giá ngày 24/01/2018 là 50.410.000 đồng. Chị xác định ngôi nhà này là nơi ở duy nhất của chị và các con, chị không có nơi ở nào khác nên chị đề nghị Tòa án phân chia cho chị ngôi nhà này, chị sẽ trích trả chênh lệch giá trị cho anh K. Phần đất ao không có tài sản gì trên đất.

Các tài sản khác như sân gạch, nhà tắm, nhà vệ sinh.... là tài sản riêng của chị xây trên thửa đất vẫn còn giá trị sử dụng, chị không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bờ tường ngăn giữa sân và phần đất ao chị xác định là tài sản chung của vợ chồng nhưng chị không đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật mà K Tòa án chia phần đất có bờ tường cho ai thì người đó được quyền sử dụng.

Chị không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà N vì bà N và ông Kháng không cho đất thì anh chị không thể xây nhà và sinh sống từ năm 1998 trên thửa đất đó và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 2000. Do vậy, chị xác định thửa đất là tài sản chung của vợ chồng anh chị để phân chia. Chị đóng thuế đất từ trước đến nay chứ không phải bà N là người đóng thuế, nên không thể là đất của bà N.

Chị đồng ý giá trị tài sản mà Hội đồng Định giá đã đưa ra ngày 24/01/2018 nên không đề nghị Tòa án Định giá lại tài sản. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thẩm định tài sản, chị C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định.

Bị đơn là anh Phạm Văn K trình bày: Anh xác định vợ chồng đã được Tòa án giải quyết ly hôn năm 2018. Tuy nhiên tài sản chung của vợ chồng chưa được Tòa án giải quyết là đúng. Anh xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ có 01 ngôi nhà trần xây dựng năm 1998 ngoài ra không có tài sản nào khác. Thửa đất 200m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 2000 mang tên hộ ông Phạm Văn K có nguồn gốc là của ông cha để lại cho bố mẹ anh. Bố mẹ anh chưa tuyên bố cho vợ chồng, nên không thể là tài sản chung vợ chồng. Vợ chồng chỉ làm nhà nhờ trên đất đó. Việc đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng như thế nào anh không biết. Ai là người làm thủ tục cấp giấy giúp anh cũng không biết. Do đất không phải là của vợ chồng nên anh đề nghị Tòa án tuyên bố trả lại đất cho bà N là mẹ anh để mẹ anh quản lý, sử dụng. Anh đồng ý với yêu cầu độc lập của bà N.

Đối với thửa đất ao (giáp với thửa đất ở 200m²) anh xác định mua cuối năm năm 2001 đầu năm 2002. Thời gian đó anh đi làm ăn xa có gửi tiền về cho bà nội anh là cụ The mua hộ ao của cụ Nguru. Việc mua bán ao được lập thành biên bản có chữ ký của cụ Nguru. Trong biên bản thể hiện cụ Nguru bán ao cho anh Phạm Văn K nên xác định ao là tài sản riêng của anh, không phải tài sản chung của vợ chồng để phân chia. Từ K mua ao xong đến nay anh chưa đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng vì anh bận. Chị C ở nhà đã san lấp và sử dụng ao từ K mua đến nay. Những tài sản khác trên đất như sân, bờ tường, lán... là tài sản của riêng chị C, chị C có toàn quyền sử dụng, định đoạt, anh không có ý kiến gì.

Chị C yêu cầu chia 02 thửa đất nêu trên, anh không đồng ý. Anh chỉ đồng ý chia 01 ngôi nhà trần vì ngôi nhà này là tài sản của vợ chồng anh tạo nên. Anh đồng ý với giá trị tài sản mà hội đồng Định giá đã đưa ra ngày 24/01/2018, nên anh cũng không yêu cầu Định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà xác định thửa đất 200m² mà anh K, chị C xây nhà trần trên đó có nguồn gốc từ thời ông cha để lại cho vợ chồng bà. Năm 1991, chị C về làm dâu gia đình bà, lúc đó anh K, chị C chưa có chỗ ở mà ở chung với vợ chồng bà. Năm 1998 vợ chồng bà đồng ý để anh K, chị C dựng nhà trên một phần đất vợ chồng bà đang quản lý sử dụng chứ chưa tuyên bố cho anh K, chị C nên không thể là tài sản của vợ chồng anh K, chị C để phân chia như yêu cầu của chị C. Bà yêu cầu anh K, chị C phải trả lại bà thửa đất đó. Bà không đề nghị Định giá lại thửa đất nêu trên mà giữ nguyên mức giá của Hội đồng Định giá năm 2018. Ngoài yêu cầu đòi lại

200m² đất, bà không yêu cầu gì khác và bà không liên quan gì đến tài sản khác của anh K, chị C.

Ngoài lời trình bày về nguồn gốc thửa đất, bà không có chứng cứ nào giao nộp cho Tòa án để xác định thửa đất thuộc quyền quản lý sử dụng của bà từ năm 1998 đến nay. Bà xác định có biết việc chị C san đất vào ao mua của ông Nguu, bà cũng giúp chị C san đất. Ngôi nhà trần hiện chị C và các con sinh sống là do anh K, chị C tạo dựng lên. trước đây chị C yêu cầu mở lối đi qua thửa đất mà bà đang sinh sống, bà không đồng ý, nay chị C không yêu cầu nữa nên bà không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đ, anh K1, chị T, chị U trình bày: Thửa đất 200m² tại thôn Huế Đông, xã Đ mà anh K, chị C xây dựng có nguồn gốc của bố mẹ các anh chị là ông Kháng, bà N. Ông Kháng chết năm 1993 chưa tuyên bố cho anh K, chị C nên đất vẫn là của bố mẹ các anh chị. Do vậy, các anh chị nhất trí với yêu cầu độc lập của bà N. Các anh, chị đề nghị Tòa án buộc anh K, chị C trả lại phần đất đó cho bà N quản lý, sử dụng. Các anh, chị không liên quan đến các tài sản khác của anh K, chị C. Các anh, chị không có yêu cầu độc lập.

Với nội D trên, Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Ninh đã căn cứ các Điều 28, 35, 39, 91, 144, 147, 228, 233, 248 249, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 219 Bộ luật dân sự; Các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau K ly hôn của chị Nguyễn Thị C.

Xác định tài sản chung của chị C và anh K chưa chia gồm: 01 ngôi nhà trần có giá trị còn lại là 50.410.000 đồng; 01 thửa đất có diện tích 200m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 26/10/2000, số thửa 120, tờ bản đồ số 19 mang tên hộ ông Phạm Văn K giá trị 200.000.000 đồng; 01 thửa đất ao, số thửa 119, tờ bản đồ số 19 mua của cụ Nguyễn Văn Nguu thôn H, Đ cuối năm 2001, đầu năm 2002 diện tích 237m² giá là 70.000 đồng/m² bằng 16.590.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 267.000.000 đồng.

Phân chia cụ thể như sau:

1.1. Đối với ngôi nhà trần: Anh Phạm Văn K và chị Nguyễn Thị C mỗi người được hưởng 1/2 giá trị ngôi nhà. Giao cho anh K sở hữu toàn bộ ngôi nhà trần xây dựng năm 1998 giá trị là 50.410.000 đồng. Anh K có nghĩa vụ trích trả chị C 1/2 giá trị ngôi nhà tương đương số tiền 25.205.000 đồng. Chị C được sở hữu số tiền 25.205.000 đồng do anh K trích trả.

1.2. Đối với thửa đất thổ cư 200m²: Chia cho anh Phạm Văn K 120m² trong tổng số 200m² đất. Chia cho chị Nguyễn Thị C 80m² trong tổng số 200m² đất. Thực tế anh K được sở hữu 99,2m² trong tổng số 200m² đất. Ranh giới thửa đất có giới hạn bởi các điểm 1, 2, 19, 18, 27, 15, 16, 17, 1; Thực tế chị C được sở hữu 100,8m². Ranh giới thửa đất của chị C được giới hạn bởi các điểm 18, 19, 22, 23, 24, 25, 27, 18 theo sơ đồ kèm theo bản án. Chị Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trích

trả giá trị chênh lệch 20,8m² đất cho anh Phạm Văn K tương đương số tiền là 20.800.000 đồng. Anh K được sở hữu số tiền 20.800.000 đồng do chị C trích trả. Anh K được sở hữu 01 sân gạch trước nhà là tài sản riêng của chị C. Anh K có nghĩa vụ trích trả cho chị C số tiền là 4.073.600 đồng. Chị C có quyền sở hữu Số tiền 4.073.600 đồng do anh K trích trả.

1.3. Đối với thửa đất ao: Anh Phạm Văn K và chị Nguyễn Thị C mỗi người được 1/2 thửa đất ao tương đương 118,5m². Thực tế anh K được sở hữu 102,1m² trong tổng số 237m² đất ao. Ranh giới phần đất của anh K được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 20, 28, 3. Thực tế chị Nguyễn Thị C được sở hữu 135,3m² trong tổng số 237m² đất ao. Ranh giới phần đất của chị C được giới hạn bởi các điểm 7, 8, 26, 23, 24, 23, 21, 20, 7 theo sơ đồ kèm theo bản án. Chị Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trích trả giá trị chênh lệch 16,8m² đất cho anh Phạm Văn K tương đương số tiền là 1.176.000 đồng. Anh K được sở hữu số tiền 1.176.000 đồng do chị C trích trả.

1.4. Đối với phần đất ngoài giấy chứng nhận là 97m² phù hợp với quy hoạch đất ở khu dân cư nên được phân chia như sau: Anh K được sở hữu phần đất có diện tích 20,3m² tiếp giáp với phần đất 99,2m² được giới hạn bởi các điểm 3, 28, 20, 19, 2, 3 và phần đất có diện tích 6m² được giới hạn bởi các điểm 27, 12, 13, 14, 15, 27. Chị C được sở hữu phần đất có diện tích 2,9m² được giới hạn bởi các điểm 19, 22, 23, 21, 20, 19; phần đất có diện tích 29,0m² được giới hạn bởi các điểm 26, 10, 9, 8, 26; phần đất có diện tích 38,4m² được giới hạn bởi các điểm 26, 10, 11, 12, 27, 25, 26 theo sơ đồ kèm theo bản án.

Anh Phạm Văn K và chị Nguyễn Thị C có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nƯ có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với phần đất mình được sở hữu.

Tổng số tài sản anh K được sở hữu tính thành tiền là: 25.205.000 đồng + 120.000.000 đồng + 4.073.600 đồng + 8.295.000 đồng = 157.573.600 đồng.

Tổng số tài sản chị C được sở hữu tính thành tiền là: 25.205.000 đồng + 80.000.000 đồng + 8.295.000 đồng = 113.500.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí Tòa án, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/11/2021, anh Phạm Văn K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng: Cấp sơ thẩm xác định sai mối quan hệ pháp luật tranh chấp; Chia tài sản cho các đương sự nhiều hơn tài có được của các đương sự; Thửa đất 200m² được UBND huyện G cấp GCNQSDĐ ngày 26/10/2000 mang tên hộ ông Phạm Văn K, nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ anh K, nên K chia anh K phải được phần nhiều hơn; Chia đất cho anh K không có lỗi

đi. Cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ tranh chấp trong vụ án dẫn đến áp dụng sai pháp luật; đưa người tham gia tố tụng vào vụ án thiếu. Tiền mua đất và tân lập ao là của riêng anh K, anh K và chị C không tồn tại quan hệ vợ chồng, không làm phát sinh quan hệ vợ chồng nên thừa đất ao không thể xác định là tài sản chung của anh K và chị C mà là tài sản riêng của anh K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T ký phiên tòa từ K thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Văn K và chị Nguyễn Thị C:

Anh Phạm Văn K và chị Nguyễn Thị C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn. Anh chị có 03 người con chung là Phạm Thị Quyên, sinh năm 1993, Phạm Văn Kền, sinh năm 1997 (đã chết) và Phạm Thị Hồng Hoa, sinh năm 2005. Năm 1998, anh K vào miền Nam làm ăn, anh K và chị C mỗi người một nơi, không sống chung cùng nhau. Từ năm 2005 cho đến nay, anh chị không còn quan hệ gì với nhau nữa vì không hợp và không còn hạnh phúc, Tổng phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh K đã làm đơn yêu cầu Tòa án huyện G, tỉnh Bắc Ninh giải quyết cho anh được ly hôn chị C. Do anh K, chị C chung sống với nhau nhưng không đăng lý kết hôn, nên bản án có hiệu lực pháp luật số: 24/2018/HNGĐ-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Ninh đã xử: Không công nhận anh Phạm Văn K và chị Nguyễn Thị C là vợ chồng. Giao con chung là Phạm Thị Hồng Hoa, sinh năm 2005 cho chị Nguyễn Thị C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con không xem xét giải quyết. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh K và chị C không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2019, chị C yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Chia tài sản sau K ly hôn” và áp dụng các Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 219 của Bộ luật Dân sự để chia tài sản theo yêu cầu của chị C là không đúng với quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì anh K và chị C chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, trong trường hợp các đương sự không thỏa thuận được với nhau thì Tòa án xác định và chia tài sản chung của

các đương sự theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Vì vậy, quan hệ tranh chấp trong vụ án này phải được xác định là: “Tranh chấp tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.

[3] Đối với ngôi nhà trần xây dựng trên thửa đất số: 120, tờ bản đồ số 19 tại thôn H, xã Đ, huyện G, tỉnh Bắc Ninh: Các đương sự đều xác định ngôi nhà trần xây dựng từ năm 1998 là tài sản chung của anh K, chị C có được trong thời gian chung sống, nên cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà trần là tài sản chung của anh K, chị C là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình để xác định mỗi người được hưởng 1/2 giá trị ngôi nhà là không đúng với quy định của pháp luật. Trong trường hợp này phải căn cứ vào quy định của Bộ luật Dân sự, công sức đóng góp của các bên để chia tài sản theo quy định.

[4] Đối với thửa đất số: 120, tờ bản đồ số 19, diện tích 200m² tại thôn H, xã Đ, huyện G, tỉnh Bắc Ninh: Thửa đất được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/10/2000 mang tên hộ ông Phạm Văn K. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự thì thửa đất trên có nguồn gốc tách từ thửa đất của ông Phạm Văn Kháng (bố đẻ của anh Phạm Văn K). Theo sổ mục kê đất đai năm 1988, hộ ông Phạm Văn Kháng có diện tích 510m² (BL 268). Đến năm 2000, hộ anh K được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 200m². Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000, cấp sơ thẩm định nghĩa xác minh các thành viên trong hộ của anh K. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm định nghĩa không đưa toàn bộ những thành viên của hộ anh K vào tham gia tổ tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của những thành viên trong hộ không được đưa vào tham gia tổ tụng.

Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị N (mẹ đẻ của anh K) yêu cầu Tòa án buộc anh K, chị C trả bà diện tích 200m² đối với thửa đất trên. Nhưng cấp sơ thẩm định nghĩa không xác minh làm rõ hồ sơ, trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đưa UBND huyện G, tỉnh Bắc Ninh vào tham gia tổ tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là thiếu sót. Do đó, việc cấp sơ thẩm xác định thửa đất trên là tài sản chung của anh K, chị C là chưa khách quan, toàn diện.

[5] Đối với yêu cầu chia thửa đất số 120, tờ bản đồ số 19, diện tích 200m² và thửa đất ao số 119, tờ bản đồ 19 tại thôn H, xã Đ, huyện G, tỉnh Bắc Ninh của chị C: Cấp sơ thẩm nhận Đ “Anh K, chị C chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn” nhưng lại căn cứ các Điều 33 (Tài sản chung của vợ chồng), Điều 59 (Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng K ly hôn) của Luật Hôn nhân và gia đình để xác định thửa đất số: 120, tờ bản đồ số 19, diện tích 200m² và thửa đất ao số: 119, tờ bản đồ 19 tại thôn H, xã Đ, huyện G, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của anh K, chị C có được trong thời kỳ hôn nhân là không đúng với quy định của pháp luật. Anh K, chị C không đăng ký kết hôn nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Vì vậy, không thể căn cứ Điều 33 của

Luật Hôn nhân và gia đình để xác định hai thửa đất trên là tài sản chung của anh K, chị C có được trong thời kỳ hôn nhân. Việc xác định quyền sử dụng đối với 02 thửa đất trên cần phải được căn cứ vào quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật định nhất đại.

[6] Từ những căn cứ trên cho thấy việc xem xét, đánh giá chứng cứ của cấp sơ thẩm là chưa khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác theo quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, kháng cáo của anh Phạm Văn K là có căn cứ cần được chấp nhận. Những vi phạm trên của cấp sơ thẩm là nghiêm trọng mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Vì vậy, cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Ninh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Văn K.

2. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Ninh. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Ninh xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí và chi phí tố tụng:

Về nghĩa vụ án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Anh Phạm Văn K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh Phạm Văn K số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số: AA/2021/0006844 ngày 22/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Giáp